

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27a/2021/DS-ST

Ngày 06/8/2021

V/v tranh chấp vay tài sản giữa bà H
với bà L.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tư Duy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu;
2. Ông Đào Xuân Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang;

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bộ - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang Tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2021/TLST- DS ngày 23 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2021/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 7 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 72/2021/QĐST-DS, ngày 23/7/2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1959 (có mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

*** Bị đơn:**

- Ông Phạm Đăng T, sinh năm 1956 (có mặt)

- Bà Dương Thị L, sinh năm 1967 (có mặt)

Đều cư trú: Thôn Kh, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

Ông Phạm Nguyễn D, sinh năm 1959 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Thôn T, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Tại đơn khởi kiện** ngày 12 tháng 4 năm 2021 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ gia đình (chồng bà là ông Phạm Nguyễn D là em ruột ông T), nên trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến năm 2013, bà đã nhiều lần cho vợ chồng bà Dương Thị L, ông Phạm Đăng T vay tiền, cụ thể như sau:

- Ngày 22/11/2009 (âm lịch), bà cho bà L, ông T vay 25.000.000 đồng, thỏa

thuận thời hạn vay là 15 ngày.

- Ngày 28/12/2009 (âm lịch), bà cho bà L, ông T vay 15.000.000 đồng, thỏa thuận thời hạn vay là 01 tháng;

- Ngày 15/02/2010 (âm lịch), bà cho bà L, ông T vay 15.000.000 đồng, thời hạn trả bà không nhớ, sau đó ngày 04/3/2010 âm lịch vợ chồng bà L có vay thêm 5.000.000 đồng, tổng là 20.000.000 đồng;

- Ngày 01/01/2012 (âm lịch), bà cho bà L, ông T vay 100.000.000 đồng, thời hạn trả bà không nhớ;

- Ngày 28/9/2012, bà cho bà L, ông T vay 60.000.000 đồng, thời hạn trả bà không nhớ;

- Ngày 05/3/2013, bà cho bà L, ông T vay 50.000.000 đồng, thời hạn trả bà không nhớ;

- Ngày 06/4/2013, bà cho bà L, ông T vay 50.000.000 đồng, thời hạn trả bà không nhớ.

Trong tất cả các lần vay trên, bà và bà L đều có thỏa thuận miệng về lãi suất nhưng cụ thể là lãi suất bao nhiêu thì bà không nhớ do thời gian đã lâu. Toàn bộ các lần vay trên đều có lập Giấy biên nhận vay tiền do bà L tự tay viết nội dung và ký tên ở mục “Người vay tiền”. Các lần vay này đều có mặt bà, bà L, ông T, trong đó bà và bà L trực tiếp thỏa thuận về số tiền vay, lãi suất, thời hạn trả, còn ông T tuy không tham gia thỏa thuận nhưng có chứng kiến và nhận tiền cùng bà L, còn chồng bà thì có lần có mặt, có lần không. Bà đã giao đủ cho bà L, ông T số tiền vay của từng lần theo giấy biên nhận đã ghi. Do ông T và chồng bà là anh em ruột nên bà tin tưởng và không yêu cầu ông T ký tên vào các giấy vay. Về mục đích vay, có lần vay bà L và ông T nói là vay để đảo sổ ngân hàng, có lần nói vay để xây nhà làm sân cầu lông, để kinh doanh cửa hàng ăn, lo cưới vợ cho con.

Sau khi vay, bà L có trả cho bà một số tiền lãi nhưng chỉ trả rất ít, mỗi lần chỉ trả vài trăm nghìn đồng, khi trả hai bên không lập giấy tờ gì, bà cũng không nhớ số tiền và ngày trả từng lần.

Tổng số tiền bà L, ông T vay bà trong 08 lần vay kể trên là 320.000.000 đồng. Khi đến hạn trả nợ, vợ chồng bà L chưa trả được gốc, lãi cho bà nên đến ngày 10/4/2014 (âm lịch), vợ chồng bà cùng vợ chồng bà L, ông T có thỏa thuận chốt nợ bằng văn bản là Giấy biên nhận cho vay tiền đề ngày 10/4/2014 (âm lịch), trong đó bà L, ông T thừa nhận có nợ bà số tiền gốc là 320.000.000 đồng, bà L hứa miệng là sẽ trả đủ số tiền này trong năm 2014, nếu hết năm 2014 không trả được thì phải chịu lãi 1%/tháng (nội dung thỏa thuận lãi có ghi trong giấy vay). Khi thỏa thuận có mặt cả vợ chồng bà và vợ chồng bà L, bà là người viết nội dung giấy vay, sau khi thống nhất nội dung thì tất cả cùng ký tên vào giấy vay.

Sau khi chốt nợ năm 2014, bà L, ông T chưa trả được gốc nhưng có trả lãi cho vợ chồng bà 07 lần, cụ thể:

- Năm 2018 trả 20.000.000 đồng tiền lãi;

- Năm 2019 trả 60.000.000 đồng tiền lãi (tháng 3/2019 ông T trả 10 triệu đồng,

tháng 5/2019 ông T trả 10 triệu đồng, tháng 9/2019 trả 40.000.000 đồng);

- Năm 2020 trả 37.000.000 đồng tiền lãi (tháng 9/2020 ông T trả 17.000.000 đồng, tháng 10/2020 trả 10 triệu đồng, tháng 12/2020 trả 10 triệu đồng).

Tổng số tiền lãi đã trả là 117.000.000 đồng. Việc trả lãi trên chỉ ghi vào sổ của bà để theo dõi chứ không lập giấy biên nhận với bà L, ông T.

Ngày 10/12/2020, bà và bà L tiếp tục thỏa thuận chốt nợ thể hiện ở Giấy vay tiền đề ngày 10/12/2020 do bà viết và bà L ký tên ở mục Người vay, nội dung có thống kê số tiền lãi mà bà L, ông T phải trả hàng năm sau khi chốt nợ ngày 10/4/2014 âm lịch cho đến ngày 10/12/2020, mức lãi suất 1%/tháng trên số nợ gốc 320.000.000 đồng như đã thỏa thuận. Cụ thể từ 10/4/2014 đến 10/4/2020 mỗi năm vợ chồng bà L phải trả 38.400.000 đồng tiền lãi, từ 10/4/2020 đến 10/12/2020 phải trả 25.600.000 đồng tiền lãi, tổng là 256.000.000 đồng. Do vợ chồng bà L đã trả 117.000.000 đồng tiền lãi nên số lãi còn phải trả là 139.000.000 đồng. Tổng cả gốc và lãi phải trả là 459.000.000 đồng. Khi chốt nợ chỉ có bà và bà L, lúc đó bà và bà L cũng không thỏa thuận gì thêm về thời hạn trả và tiền lãi nữa. Còn ông D chồng bà và ông T không có mặt khi chốt nợ nhưng sau đó 01 ngày ông D và ông T đều được bà mang giấy chốt nợ cho tự đọc toàn bộ nội dung và cùng nhất trí ký tên vào giấy chốt nợ (Giấy vay tiền ngày 10/12/2020). Từ đó đến nay bà đã nhiều lần đòi nhưng vợ chồng bà L, ông T không trả. Bà xác định số tiền bà cho bà L, ông T vay là tài sản chung của vợ chồng bà và bà xác định khoản nợ này cũng là nợ chung của vợ chồng bà L, ông T.

Bà xác định bà L, ông T còn nợ vợ chồng bà số tiền 320.000.000 gốc và tiền lãi là 139.000.000 đồng, tổng số tiền là 459.000.000 đồng, nhưng do bà tính nhầm nên trong đơn khởi kiện bà chỉ yêu cầu trả số tiền 449.000.000 đồng. Nay bà chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà L, ông T phải thanh toán trả vợ chồng bà số tiền là 449.000.000 đồng. Bà không yêu cầu bà L, ông T phải trả thêm khoản tiền lãi của số nợ gốc tính từ ngày 10/12/2020 đến khi xét xử.

Tại phiên tòa hôm nay, bà H có mặt và giữ nguyên yêu cầu trên.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2021, bị đơn bà Dương Thị L trình bày:

Bà với bà Nguyễn Thị H có quan hệ là chị em dâu, vợ chồng bà có vay tiền vợ chồng bà H, ông D từ nhiều năm trước để làm ăn kinh tế. Do đã lâu ngày nên bà không nhớ các lần vay và số tiền vay cụ thể. Lần vay cuối cùng bà vay bà H số tiền 60.000.000 đồng, thời gian vay và thỏa thuận thời hạn trả như thế nào thì bà không nhớ, khi vay có lập giấy vay do bà H giữ, thỏa thuận miệng lãi suất là 2.000 đồng/triệu/ngày. Do bà chưa trả được hết nợ cho bà H, còn nợ khoảng 60 triệu đồng nên ngày 10/12/2020 bà H có yêu cầu bà viết Giấy vay tiền, thực chất là giấy chốt nợ, toàn bộ nội dung giấy đó do bà H viết, hôm đó bà không mang kính nên không đọc được nội dung, bà H bảo bà xác nhận là còn nợ bà H số tiền 60 triệu đồng nên bà đồng ý ký. Bà có hỏi bà H là tại sao lại viết nhiều thế thì bà H bảo “Em chỉ chép lại các lần chị vay em” nên bà không có ý kiến gì nữa. Bà thừa nhận có ký và viết tên “Luyện - Dương Thị L” ở mục “Bên người vay tiền” trong Giấy vay tiền ngày 10/12/2020 mà bà H nộp cho Tòa án. Khi ký giấy này chỉ có bà với bà H, ngoài ra

không có ai khác, kể cả ông T. Sau khi bà H khởi kiện bà mới được biết là bà H đã yêu cầu ông T ký tên vào giấy vay khi bà không có mặt. Việc vay nợ trên do bà và bà H trực tiếp thỏa thuận, ông T không tham gia thỏa thuận. Bà cũng không đưa khoản tiền vay cho ông T mà sử dụng số tiền đó để làm ăn kinh tế gia đình. Nay bà H yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 449.000.000 đồng gồm 320.000.000 đồng nợ gốc và 129.000.000 đồng nợ lãi thì bà không đồng ý trả bà H, ông D số tiền trên. Lý do vì khi chốt nợ bà còn nợ bà H khoảng 60 triệu đồng nhưng sau đó bà đã trả ông D khoảng 30 triệu đồng (khi trả không lập giấy tờ gì), ngoài ra các khoản nợ gốc trước đây bà đã trả bà H hết và còn trả rất nhiều tiền lãi (bà không nhớ cụ thể số tiền trả, khi trả đều không lập giấy tờ và bà cũng không yêu cầu bà H hủy giấy vay cũ đi), nay bà không đồng ý trả vợ chồng bà H bất cứ khoản tiền nào.

Tại phiên tòa bà L có mặt và có ý kiến: Bà xác định đến nay bà chỉ còn nợ vợ chồng bà H số tiền khoảng 50.000.000 đồng, bà nhất trí trả số tiền trên và lãi suất phát sinh.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/5/2021, bị đơn là ông Phạm Đăng T trình bày:

Ông là chồng của bà Dương Thị L. Vợ chồng ông có vay tiền của vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Nguyễn D để làm ăn nhưng việc vay số tiền bao nhiêu, vay bao nhiêu lần, thỏa thuận cụ thể về lãi suất, thời hạn trả như thế nào đều do bà L và bà H thỏa thuận với nhau, ông không tham gia thỏa thuận nên không nắm được. Ông xác nhận Giấy vay tiền đề ngày 10/12/2020 mà bà H nộp cho Tòa án, có chữ viết và ký tên “Tiến - Phạm Đăng T” ở mục “Bên người vay tiền” trong Giấy vay tiền này là do ông viết và ký. Ông không biết giấy này do ai viết, chỉ biết bà H mang giấy này đến cho ông bảo ông ký xác nhận có nợ tiền vợ chồng bà, ông không đọc kỹ chỉ thấy bà H nói số nợ thì ông đồng ý ký.

Nay bà H yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền 449.000.000 đồng gồm 320.000.000 đồng nợ gốc và 129.000.000 đồng nợ lãi thì quan điểm của ông không đồng ý trả vợ chồng bà H số tiền trên hay bất kỳ khoản tiền nào khác.

Tại phiên tòa, ông T có mặt và giữ nguyên ý kiến trên.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/6/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Nguyễn D trình bày:

Ông là chồng của bà H, ông nhất trí với trình bày của bà H. Nay ông xác định vợ chồng bà L, ông T còn nợ vợ chồng ông số tiền là 449.000.000 đồng. Ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà L, ông T cùng có trách nhiệm trả vợ chồng ông số tiền trên, ông không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa, ông D vắng mặt.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán và Thư ký Tòa án tuân theo đúng trình tự tố tụng, tại phiên tòa Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H, buộc vợ chồng bà Dương Thị L, ông Phạm Đăng T cùng có trách nhiệm trả vợ chồng bà H, ông D tổng số tiền là 449.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông T. Bà L phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Nguyễn D đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn xét xử vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Bà Nguyễn Thị H yêu cầu vợ chồng bà Dương Thị L, ông Phạm Đăng T phải trả số tiền 449.000.000 đồng, kèm theo đơn khởi kiện, bà H có nộp 02 giấy biên nhận cho vay tiền, 01 giấy đề ngày 10/4/2014 có nội dung bà L, ông T có vay của ông D, bà H số tiền 320.000.000, nếu không trả được tính 1%/tháng; 01 giấy đề ngày 10/12/2020, có nội dung năm 2014 ông T, bà L có vay của bà H ông D số tiền 320.000.000 đồng, lãi suất là 1%/tháng, tính lãi từ 10/4/2014 đến 10/12/2020, tổng số lãi là 256.000.000 đồng, trong năm 2018 ông T, bà L đã trả lãi được 20.000.000 đồng, năm 2019 trả lãi được 60.000.000 đồng, năm 2020 trả lãi được 37.000.000 đồng, tổng số trả lãi được 117.000.000 đồng. Tổng số còn nợ cả gốc và lãi là 459.000.000 đồng.

Như vậy, có thể thấy ngày 10/4/2014, bà L, ông T còn nợ vợ chồng bà H, ông D số tiền 320.000.000 đồng và thỏa thuận nếu không trả được thì tính lãi là 1%/tháng. Do bà L, ông T không trả được gốc nên ngày 10/12/2020, bà H, ông D cùng bà L, ông T đã lập giấy vay tiền và tính lãi từ 10/4/2014 đến 10/12/2020 với mức 1%/tháng. Việc thỏa thuận lãi và tính lãi như trên là phù hợp với Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo bà H thì từ năm 2018 đến năm 2020 vợ chồng bà L trả bà được số tiền 117.000.000 đồng tiền lãi. Hội đồng xét xử thấy, từ ngày 10/4/2014 các bên có thỏa thuận tính tiền lãi của số tiền 320.000.000 đồng, như vậy mỗi năm vợ chồng bà L phải trả lãi cho vợ chồng bà H là 38.400.000 đồng, từ năm 2014 đến năm 2018 tổng số lãi phải trả là 153.600.000 đồng, nhưng năm 2018, vợ chồng bà L mới trả được 20.000.000 đồng, tổng số lãi tính đến năm 2019 mà vợ chồng bà L phải trả là 172.000.000 đồng, trong năm 2019 vợ chồng bà L đã trả được 60.000.000 đồng. Như vậy, số tiền trả trên mặc dù vượt số tiền tính lãi trong năm, nhưng tính tổng lãi phải trả đến năm 2019 là 172.000.000 đồng. Do đó số tiền trả trên được tính vào trả lãi là có căn cứ.

Nay bà H yêu cầu trả tiền gốc là 320.000.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 10/12/2020 là 129.000.000 đồng. Bà Dương Thị L, ông Phạm Đăng T đều xác định có ký vào giấy vay tiền đề ngày 10/12/2020, nhưng ông, bà cho rằng thời điểm ký giấy trên ông bà chỉ còn nợ vợ chồng ông D, bà H số tiền 60.000.000 đồng, đến nay ông bà đã trả đủ số tiền trên. Bà L, ông T có ý kiến như trên nhưng không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho ý kiến của mình. Do đó yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ, cần chấp nhận.

Về trách nhiệm trả nợ: Bà L cho rằng, ông T không vay và không liên quan gì đến việc vay tiền trên. Nhưng quá trình giải quyết vụ án, ông T trình bày có biết việc vay tiền, có ký vào giấy vay tiền đề ngày 10/12/2020, có một số lần trả tiền cho vợ chồng bà H. Mục đích vay tiền theo bà L trình bày là để phát triển kinh tế gia đình. Do đó, bà H yêu cầu vợ chồng bà L, ông T cùng có trách nhiệm trả số tiền trên là có căn cứ, cần chấp nhận.

Nguyên nhân dẫn đến việc tồn đọng số nợ trên là do bà L, ông T không có ý thức thanh toán trả cho vợ chồng bà H số tiền trên mặc dù bà H đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông T, bà L thanh toán nhưng vẫn không thanh toán nên buộc bà H phải khởi kiện ra Tòa án để giải quyết. Yêu cầu trên của bà H là phù hợp.

[3] Về lãi suất tính từ thời điểm viết giấy biên nhận 10/12/2020 đến khi xét xử 06/8/2021: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4]. Về lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Bà H yêu cầu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật do đó cần áp dụng Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để giải quyết.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên bà L, ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng ông T là người cao tuổi, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì ông T thuộc diện được miễn án phí. Do đó, cần áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, số tiền án phí mà bà L phải chịu được tính cụ thể như sau: 20.000.000 đồng + 4% của số tiền 49.000.000/2 = 10.980.000 đồng.

[6] Về quyền kháng cáo: Dương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 469, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12 khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H.

1. Buộc vợ chồng bà Dương Thị L, ông Phạm Đăng T phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Phạm Nguyễn D số tiền 449.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không trả được hoặc trả không đầy đủ số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự cho đến khi trả xong.

2. Về án phí: Miễn án phí cho ông Phạm Đăng T. Bà Dương Thị L phải chịu 10.098.000 đồng (Mười triệu không trăm chín mươi tám nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Bùi Tư Duy